

真空吸盘支架

外螺纹或内螺纹连接件, 钢、铝和黄铜材质

材料

黄铜杆。
不锈钢弹簧。
AVP 钢螺纹套筒和六角螺母。
蓝色阳极氧化铝材质空气接头。

标准型号

- **VPA-F**: 带内螺纹连接件和直式快连接头。
- **VPA-F-L**: 带内螺纹连接件和 L 形快连接头。
- **VPA-M**: 带外螺纹连接件和直式快连接头。
- **VPA-M-L**: 带外螺纹连接件和 L 形快连接头。

特征

VPA 真空吸盘悬架包含下列组件:

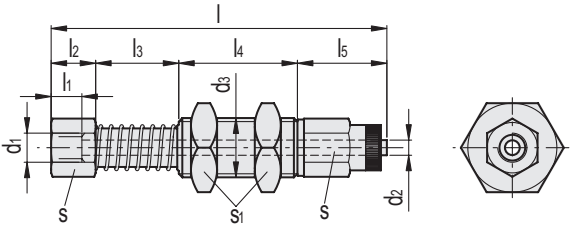
- 黄铜杆, 用于固定真空吸盘;
- 钢制螺纹套筒, 配两颗六角螺母, 用于将真空吸盘悬架快速组装到自动化设备上;
- 弹簧, 用于缓冲真空吸盘的冲击力, 同时对被提升负载保持恒定压力;
- 快连接头, 用于连接吸入软管。

有效弹簧行程与杆长度 (l3) 相关, 具体如下:

- 长度为 28 mm 时为 16 mm
- 长度 65 mm 时为 49 mm
- 长度为 95 mm 时为 74 mm

兼容 6x8 直径的塑料软管。

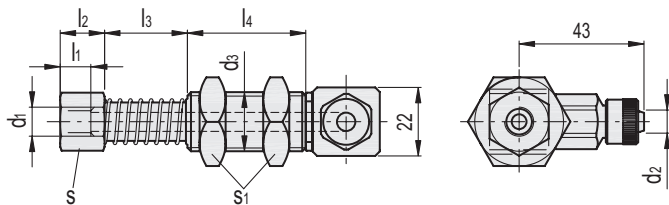
参见 真空吸盘的技术数据 (页 -)。



VPA-F

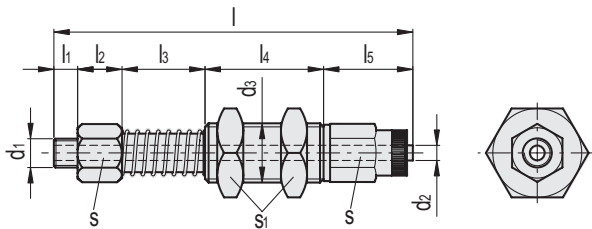
代码	说明	d1	d2*	d3	l	l1	l2	l3	l4	l5	s	s1	△
VV.39001	VPA-08-28-G1/8-F	G1/8	6	M20	115	8	15	28	40	32	17	30	207
VV.39003	VPA-08-65-G1/8-F	G1/8	6	M20	152	8	15	65	40	32	17	30	243
VV.39005	VPA-08-95-G1/8-F	G1/8	6	M20	182	8	15	95	40	32	17	30	272
VV.39007	VPA-10-28-G1/4-F	G1/4	6	M20	120	8	20	28	40	32	17	30	224
VV.39009	VPA-10-65-G1/4-F	G1/4	6	M20	157	8	20	65	40	32	17	30	262
VV.39011	VPA-10-95-G1/4-F	G1/4	6	M20	187	8	20	95	40	32	17	30	289
VV.39013	VPA-11-28-M12-F	M12	6	M20	120	8	20	28	40	32	17	30	226
VV.39015	VPA-11-65-M12-F	M12	6	M20	157	8	20	65	40	32	17	30	264
VV.39017	VPA-11-95-M12-F	M12	6	M20	187	8	20	95	40	32	17	30	291
VV.39019	VPA-12-28-G3/8-F	G3/8	6	M20	125	8	25	28	40	32	17	30	220
VV.39021	VPA-12-65-G3/8-F	G3/8	6	M20	162	8	25	65	40	32	17	30	259
VV.39023	VPA-12-95-G3/8-F	G3/8	6	M20	192	8	25	95	40	32	17	30	285

* 兼容表中所列直径的压缩空气管。



VPA-F-L

代码	说明	d1	d2*	d3	l1	l2	l3	l4	s	s1	△
VV.39002	VPA-08-28-G1/8-F-L	G1/8	6	M20	8	15	28	40	17	30	222
VV.39004	VPA-08-65-G1/8-F-L	G1/8	6	M20	8	15	65	40	17	30	258
VV.39006	VPA-08-95-G1/8-F-L	G1/8	6	M20	8	15	95	40	17	30	287
VV.39008	VPA-10-28-G1/4-F-L	G1/4	6	M20	8	20	28	40	17	30	239
VV.39010	VPA-10-65-G1/4-F-L	G1/4	6	M20	8	20	65	40	17	30	277
VV.39012	VPA-10-95-G1/4-F-L	G1/4	6	M20	8	20	95	40	17	30	304
VV.39014	VPA-11-28-M12-F-L	M12	6	M20	8	20	28	40	17	30	241
VV.39016	VPA-11-65-M12-F-L	M12	6	M20	8	20	65	40	17	30	279
VV.39018	VPA-11-95-M12-F-L	M12	6	M20	8	20	95	40	17	30	306
VV.39020	VPA-12-28-G3/8-F-L	G3/8	6	M20	8	25	28	40	17	30	235
VV.39022	VPA-12-65-G3/8-F-L	G3/8	6	M20	8	25	65	40	17	30	274
VV.39024	VPA-12-95-G3/8-F-L	G3/8	6	M20	8	25	95	40	17	30	300

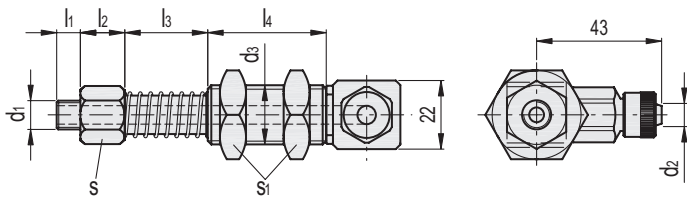


VPA-M

代码	说明	d1	d2*	d3	l	l1	l2	l3	l4	l5	s	s1	△
VV.39101	VPA-08-28-G1/8-M	G1/8	6	M20	123	8	15	28	40	32	17	30	216
VV.39103	VPA-08-65-G1/8-M	G1/8	6	M20	160	8	15	65	40	32	17	30	252
VV.39105	VPA-08-95-G1/8-M	G1/8	6	M20	190	8	15	95	40	32	17	30	282
VV.39107	VPA-10-28-G1/4-M	G1/4	6	M20	123	8	15	28	40	32	17	30	225
VV.39109	VPA-10-65-G1/4-M	G1/4	6	M20	160	8	15	65	40	32	17	30	266
VV.39111	VPA-10-95-G1/4-M	G1/4	6	M20	190	8	15	95	40	32	17	30	295
VV.39113	VPA-11-28-M12-M	M12	6	M20	124	9	15	28	40	32	17	30	223
VV.39115	VPA-11-65-M12-M	M12	6	M20	161	9	15	65	40	32	17	30	264
VV.39117	VPA-11-95-M12-M	M12	6	M20	191	9	15	95	40	32	17	30	293
VV.39119	VPA-12-28-G3/8-M	G3/8	6	M20	125	10	15	28	40	32	17	30	237
VV.39121	VPA-12-65-G3/8-M	G3/8	6	M20	162	10	15	65	40	32	17	30	274
VV.39123	VPA-12-95-G3/8-M	G3/8	6	M20	192	10	15	95	40	32	17	30	303

* 兼容表中所示直径的压缩空气管。





VPA-M-L

代码	说明	d1	d2*	d3	l1	l2	l3	l4	s	s1	△
VV.39102	VPA-08-28-G1/8-M-L	G1/8	6	M20	8	15	28	40	17	30	231
VV.39104	VPA-08-65-G1/8-M-L	G1/8	6	M20	8	15	65	40	17	30	267
VV.39106	VPA-08-95-G1/8-M-L	G1/8	6	M20	8	15	95	40	17	30	297
VV.39108	VPA-10-28-G1/4-M-L	G1/4	6	M20	8	15	28	40	17	30	240
VV.39110	VPA-10-65-G1/4-M-L	G1/4	6	M20	8	15	65	40	17	30	281
VV.39112	VPA-10-95-G1/4-M-L	G1/4	6	M20	8	15	95	40	17	30	310
VV.39114	VPA-11-28-M12-M-L	M12	6	M20	8	15	28	40	17	30	238
VV.39116	VPA-11-65-M12-M-L	M12	6	M20	8	15	65	40	17	30	279
VV.39118	VPA-11-95-M12-M-L	M12	6	M20	8	15	95	40	17	30	308
VV.39120	VPA-12-28-G3/8-M-L	G3/8	6	M20	8	15	28	40	17	30	252
VV.39122	VPA-12-65-G3/8-M-L	G3/8	6	M20	8	15	65	40	17	30	289
VV.39124	VPA-12-95-G3/8-M-L	G3/8	6	M20	8	15	95	40	17	30	318

* 兼容表中所列直径的压缩空气管。